RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 3
tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh ĐakLak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh ĐakLak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú 1, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 304A Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Long An tại 288 Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 28 Trần Phú, Phường Hồng Sơn, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 37 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng đại diện Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B, Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

(Phần tiếp theo ở trang 2)

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trần Văn Dũng	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Tô Đức Hải	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

TRƯƠNG CÔNG CỨ
Tổng Giám đốc

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.426/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: Các Cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến mục 11 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0067-2013-026-1	**NGUYỄN THỤY NHÃ VY** Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1875-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2013	01/10/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**788.203.989.534**	**742.530.956.319**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**142.094.118.629**	**140.752.405.801**
1. Tiền	111		30.062.105.685	30.472.784.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.032.012.944	110.279.621.418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(5.2)	**353.851.743.106**	**369.767.690.732**
1. Phải thu khách hàng	131		363.823.195.420	370.019.992.515
2. Trả trước cho người bán	132		4.030.097.038	2.586.659.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		16.734.179.359	18.975.688.419
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.735.728.710)	(21.814.649.462)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**281.579.908.317**	**223.174.552.535**
1. Hàng tồn kho	141		284.258.785.214	225.853.429.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.678.876.897)	(2.678.876.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.678.219.481**	**8.836.307.251**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.654.971.712	1.187.127.081
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141.975.952	142.070.595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.640.709.845	1.907.445.659
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	6.240.561.972	5.599.663.916

(Phần tiếp theo ở trang 07)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2013	01/10/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**359.606.710.095**	**361.122.744.488**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**78.431.697.957**	**80.937.106.225**
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	50.193.731.270	53.300.295.406
+ Nguyên giá	222		112.939.758.128	112.949.345.633
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.746.026.858)	(59.649.050.227)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.6)	25.011.075.740	24.757.053.801
+ Nguyên giá	228		27.922.413.803	27.409.643.803
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.911.338.063)	(2.652.590.002)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.226.890.947	2.879.757.018
III. Bất động sản đầu tư	**240**	(5.7)	**33.439.888.431**	**33.773.889.768**
+ Nguyên giá	241		42.360.278.761	42.360.278.761
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.920.390.330)	(8.586.388.993)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.8)	**240.169.300.758**	**237.883.250.758**
1. Đầu tư vào công ty con	251		37.992.286.660	34.792.286.660
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.604.990.000)	(9.691.040.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.565.822.949**	**8.528.497.737**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	6.915.131.115	8.282.750.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268		490.629.258	85.684.258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.147.810.699.629**	**1.103.653.700.807**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2013	01/10/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**577.803.031.377**	**542.472.618.198**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**541.308.169.008**	**505.659.787.149**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	80.544.642.030	76.833.694.164
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	257.941.651.627	212.426.715.230
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	684.054.705	824.007.369
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	36.922.218.489	37.026.750.046
5. Phải trả người lao động	315	(5.13)	13.444.298.425	15.558.661.264
6. Chi phí phải trả	316	(5.14)	21.395.578.713	38.235.468.645
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.15)	127.515.738.950	121.539.804.361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.859.986.070	3.214.686.070
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.494.862.369**	**36.812.831.049**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.16)	36.494.862.369	36.812.831.049
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**570.007.668.252**	**561.181.082.609**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.17)	**570.007.668.252**	**561.181.082.609**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.827.530.000	132.827.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187.285.913.495	187.285.913.495
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.431.882.500	32.431.882.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.790.760.573	15.790.760.573
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131.641.873.092	122.815.287.449
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.147.810.699.629**	**1.103.653.700.807**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Th. minh	31/12/2013	01/10/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		5.274.291.844	7.265.170.114
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		170.623,31	65.215,83
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		363.069.140.775	422.300.413.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	929.600.849
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	363.069.140.775	421.370.812.731
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	252.567.635.038	292.572.450.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.501.505.737	128.798.362.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.388.710.615	269.890.645
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	2.437.120.361	2.906.088.766
trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.512.993.847*	*4.326.831.291*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.4)	51.151.671.953	68.126.232.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	24.766.066.747	19.910.447.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.535.357.291	38.125.485.132
11. Thu nhập khác	31		1.798.453.117	2.469.945.879
12. Chi phí khác	32	(6.6)	3.349.681.458	1.483.557.294
13. Lợi nhuận khác	40		(1.551.228.341)	986.388.585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.984.128.950	39.111.873.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	9.948.900.307	10.104.758.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.035.228.643	29.007.115.180

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.616.647.461	369.907.866.087
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(107.844.254.384)	(236.999.264.141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.412.037.162)	(54.080.581.271)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.510.107.940)	(4.326.831.291)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.263.676.398)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		521.752.446.375	14.149.604.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(524.372.690.754)	(805.060.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**94.966.327.198**	**87.845.733.297**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(220.111.301)	(1.033.095.725)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.454.545	307.254.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.253.188.180	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.121.468.576)**	**(725.841.179)**

(Phần tiếp theo ở trang 12)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68.007.610.270	132.842.608.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(147.286.527.464)	(191.535.228.054)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.224.228.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(91.503.145.794)**	**(58.692.620.006)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1.341.712.828**	**28.427.272.112**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**140.752.405.801**	**86.645.473.466**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**142.094.118.629**	**115.072.745.578**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh ĐakLak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh ĐakLak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú 1, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 304A Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Long An tại 288 Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 28 Trần Phú, Phường Hồng Sơn, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 37 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng đại diện Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B, Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.130 (30/9/2013: 1.147).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.

- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được chuyển đổi từ 01/10 năm nay và kết thúc vào 30/9 năm sau sang từ 01/01 đến 31/12 hàng năm; riêng năm tài chính này (năm đầu tiên chuyển đổi) được bắt đầu kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 – 50 năm
+ Phần mềm máy vi tính	02 năm

4.8. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính
  + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
  + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

  + Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.
  + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.16. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Giống cây trồng	Không chịu thuế
+ Thuốc nông dược	5%
+ Dịch vụ khác	10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.20. Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 2.1, Công ty đã thay đổi năm tài chính từ kết thúc vào 30/9 hàng năm sang kết thúc vào 31/12 hàng năm. Do đó, năm tài chính đầu tiên sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính nhằm để so sánh, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đính kèm là các số liệu tương ứng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Tiền mặt	4.190.576.671	4.009.074.957
Tiền gửi ngân hàng	25.871.529.014	26.463.709.426
Các khoản tương đương tiền	112.032.012.944	110.279.621.418
Tổng cộng	**142.094.118.629**	**140.752.405.801**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Phải thu khách hàng	363.823.195.420	370.019.992.515
Trả trước cho người bán	4.030.097.038	2.586.659.260
Các khoản phải thu khác	16.734.179.359	18.975.688.419
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**384.587.471.817**	**391.582.340.194**
Dự phòng phải thu khó đòi	(30.735.728.710)	(21.814.649.462)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**353.851.743.106**	**369.767.690.732**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1.615.184.334	1.900.807.570
Bảo hiểm xã hội phải thu CBCNV	-	3.274.386
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	14.294.377	-
Phải thu về chiết khấu mua hàng	8.604.067.998	9.902.733.718
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPênh	335.457.716	335.457.716
Phải thu khách hàng liên quan đến việc mua lại đất	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu khác	165.174.934	833.415.029
Cộng	**16.734.179.359**	**18.975.688.419**

(Phần tiếp theo ở trang 20)

5.3. Hàng tồn kho

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Hàng mua đang đi đường	-	26.966.184.668
Nguyên liệu, vật liệu	76.408.824.325	80.729.685.274
Công cụ, dụng cụ	297.062.289	417.844.372
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.498.455.691	3.362.156.342
Thành phẩm	56.109.183.512	50.365.048.576
Hàng hóa	148.945.259.397	64.012.510.200
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**284.258.785.214**	**225.853.429.432**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.678.876.897)	(2.678.876.897)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**281.579.908.317**	**223.174.552.535**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 80.544.642.030 VND – Xem thêm mục 5.10.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Tài sản thiếu chờ xử lý	158.492.595	158.492.595
Tạm ứng	5.537.264.342	4.960.286.439
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	544.805.035	480.884.882
Tổng cộng	**6.240.561.972**	**5.599.663.916**

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/10/2013	24.647.492.909	9.840.309.286	74.825.977.925	3.635.565.513	112.949.345.633
Mua trong năm	-	103.000.000	-	82.000.000	185.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	104.223.695	-	-	-	104.223.695
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(121.711.200)	-	(121.711.200)
Giảm khác	-	-	-	(177.100.000)	(177.100.000)
Số dư 31/12/2013	**24.751.716.604**	**9.943.309.286**	**74.704.266.725**	**3.540.465.513**	**112.939.758.128**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/10/2013	13.439.617.003	7.347.817.230	36.333.716.180	2.527.899.814	59.649.050.227
Khấu hao trong năm	299.668.229	274.912.626	2.623.367.261	197.839.715	3.395.787.831
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(121.711.200)	-	(121.711.200)
Giảm khác	-	-	-	(177.100.000)	(177.100.000)
Số dư 31/12/2013	**13.739.285.232**	**7.622.729.856**	**38.835.372.241**	**2.548.639.529**	**62.746.026.858**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/10/2013	11.207.875.906	2.492.492.056	38.492.261.745	1.107.665.699	53.300.295.406
Tại ngày 31/12/2013	**11.012.431.372**	**2.320.579.430**	**35.868.894.484**	**991.825.984**	**50.193.731.270**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.569.846.727 VND.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/10/2013	26.197.263.803	1.212.380.000	27.409.643.803
Mua trong năm		512.770.000	512.770.000
Số dư 31/12/2013	**26.197.263.803**	**1.725.150.000**	**27.922.413.803**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/10/2013	2.143.845.836	508.744.166	2.652.590.002
Khấu hao trong năm	127.441.395	131.306.666	258.748.061
Số dư 31/12/2013	**2.271.287.231**	**640.050.832**	**2.911.338.063**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2013	24.053.417.967	703.635.834	24.757.053.801
Tại ngày 31/12/2013	**23.925.976.572**	**1.085.099.168**	**25.011.075.740**

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/10/2013	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Mua trong năm	-	-	-
Số dư 31/12/2013	**7.619.891.500**	**34.740.387.261**	**42.360.278.761**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/10/2013	-	8.586.388.993	8.586.388.993
Khấu hao trong năm	-	334.001.337	334.001.337
Số dư 31/12/2013	**-**	**8.920.390.330**	**8.920.390.330**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/10/2013	7.619.891.500	26.153.998.268	33.773.889.768
Tại ngày 31/12/2013	**7.619.891.500**	**25.819.996.931**	**33.439.888.431**

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	31/12/2013	**01/10/2013**
Đầu tư vào công ty con	37.992.286.660	34.792.286.660
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	193.304.814.098	193.304.814.098
Đầu tư dài hạn khác	19.477.190.000	19.477.190.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**250.774.290.758**	**247.574.290.758**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.604.990.000)	(9.691.040.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**240.169.300.758**	**237.883.250.758**

Đầu vào công ty con được chi tiết như sau:

	31/12/2013		01/10/2013	
	Tỷ lệ QSH	VND	Tỷ lệ QSH	VND
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	100%	37.992.286.660	100%	34.792.286.660

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	31/12/2013		01/10/2013	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 11	-	179.514.814.098	-	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	13.790.000.000	1.379.000	13.790.000.000
Cộng	**1.379.000**	**193.304.814.098**	**1.379.000**	**193.304.814.098**

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	31/12/2013		01/10/2013	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty CP Nông Dược Hai	360.000	17.227.800.000	360.000	17.227.800.000
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	71.500	2.249.390.000
Cộng	**431.500**	**19.477.190.000**	**431.500**	**19.477.190.000**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

		VND
	31/12/2013	**01/10/2013**
Công ty CP Nông Dược Hai	(9.127.800.000)	(9.307.800.000)
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	(1.477.190.000)	(383.240.000)
Cộng	**(10.604.990.000)**	**(9.691.040.000)**

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

		VND
	31/12/2013	**01/10/2013**
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	6.528.838.065	7.922.712.945
Chi phí sửa chữa lớn	125.649.647	181.889.251
Chi phí khác	260.643.403	178.148.707
Tổng cộng	**6.915.131.115**	**8.282.750.903**

5.10. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua hàng hóa trong năm. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 6% đến 6,5%/năm và được thế chấp bằng hàng tồn kho mua về – Xem thêm mục 5.3.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Phải trả người bán	257.941.651.627	212.426.715.230
Người mua trả tiền trước	684.054.705	824.007.369
Tổng cộng	**258.625.706.332**	**213.250.722.599**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Thuế giá trị gia tăng	1.422.172.238	2.388.720.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.235.688.033	31.550.464.124
Thuế thu nhập cá nhân	1.575.509.410	2.440.084.785
Các loại thuế khác	688.848.808	647.480.801
Tổng cộng	**36.922.218.489**	**37.026.750.046**

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.14. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí bán hàng.

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Tài sản thừa chờ xử lý	2.672.159	2.672.159
Kinh phí công đoàn	493.307.564	234.108.974
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	131.075.918	1.461.995.142
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 8	116.500.000.000	116.500.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.388.683.309	3.341.028.086
Tổng cộng	**127.515.738.950**	**121.539.804.361**

5.16. Phải trả dài hạn khác

VND

	31/12/2013	01/10/2013
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.709.962.369	2.027.931.049
Tổng cộng	**36.494.862.369**	**36.812.831.049**

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/10/2012	129.727.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	151.814.582.422	31.706.882.500	9.458.994.573	135.110.529.023	527.848.227.110
Tăng vốn trong năm trước	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	3.100.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	73.662.004.725	73.662.004.725
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	35.471.331.073	725.000.000	6.331.766.000	-	42.528.097.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(87.053.293.573)	(87.053.293.573)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.096.047.274	1.096.047.274
Số dư 01/10/2013	**132.827.530.000**	**70.731.808.592**	**(702.100.000)**	**187.285.913.495**	**32.431.882.500**	**15.790.760.573**	**122.815.287.449**	**561.181.082.609**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	22.035.228.643	22.035.228.643
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.208.643.000)	(13.208.643.000)
Số dư 31/12/2013	**132.827.530.000**	**70.731.808.592**	**(702.100.000)**	**187.285.913.495**	**32.431.882.500**	**15.790.760.573**	**131.641.873.092**	**570.007.668.252**

(Phần tiếp theo ở trang 26)

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.17.3. Cổ phần

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	13.282.753	13.282.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	13.282.753	13.282.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	74.110	10.210
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	13.208.643	13.272.543

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	122.815.287.449	134.802.288.687
Lợi nhuận sau thuế trong năm	22.035.228.643	29.007.115.180
Chia cổ tức	(13.208.643.000)	-
Tăng khác	-	1.096.047.274
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**131.641.873.092**	**164.905.451.141**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Doanh thu bán hàng	297.733.097.540	358.707.707.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.257.917.246	61.256.775.078
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.078.125.989	2.335.930.822
Chiết khấu thương mại	-	(854.584.423)
Hàng bán bị trả lại	-	(75.016.426)
Doanh thu thuần	**363.069.140.775**	**421.370.812.731**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	208.526.859.789	258.036.275.321
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.863.216.862	34.296.177.152
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	177.558.387	239.997.669
Tổng cộng	**252.567.635.038**	**292.572.450.142**

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Chi phí lãi vay	1.512.993.847	4.326.831.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.176.514	165.257.475
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	913.950.000	286.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	(1.872.000.000)
Tổng cộng	**2.437.120.361**	**2.906.088.766**

6.4. Chi phí bán hàng

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Chi phí nhân viên	17.325.130.456	22.116.522.645
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	618.513.140	463.554.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.567.566.577	1.344.892.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.249.450.858	6.232.878.816
Chi phí khác bằng tiền	24.391.010.922	37.968.384.325
Tổng cộng	**51.151.671.953**	**68.126.232.301**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Chi phí nhân viên quản lý	10.041.857.417	15.444.000.099
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	393.623.714	153.672.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.370.924.392	1.306.556.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635.084.759	969.654.985
Chi phí dự phòng	8.921.079.248	-
Chi phí khác bằng tiền	3.403.497.217	2.036.563.550
Tổng cộng	**24.766.066.747**	**19.910.447.035**

6.6. Chi phí khác

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Tài sản thiếu trong kiểm kê	347.858.900	19.463.221
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	712.500.000	92.685.338
Chi phí khác	2.289.322.558	1.371.408.735
Tổng cộng	**3.349.681.458**	**1.483.557.294**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	31.984.128.950	39.111.873.717
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	7.811.472.278	1.307.160.431
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	39.795.601.228	40.419.034.148
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**9.948.900.307**	**10.104.758.537**

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.703.791.375	251.247.822.303
Chi phí nhân công	40.321.672.953	49.358.890.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.988.537.229	3.826.957.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.382.484.605	6.326.314.927
Chi phí khác bằng tiền	34.921.094.432	41.555.719.717
Chi phí dự phòng	9.835.029.248	-
Tổng cộng	**339.152.609.841**	**352.315.705.491**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phân trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì báo cáo bộ phận chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	Công ty con
2. Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
4. Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	**Đầu năm**
Phải trả khác - Xem thêm mục 5.15	116.500.000.000	116.500.000.000

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	**Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012**
Góp vốn đầu tư	3.200.000.000	-
Mượn tiền	-	6.000.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	**Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012**
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.458.678.300	1.855.704.044
Lương các nhân viên chủ chốt khác	213.226.760	262.264.247
Tổng cộng	**1.671.905.060**	**2.117.968.291**

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

(Phần tiếp theo ở trang 30)

- Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	**01/10/2013**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.094.118.629	140.752.405.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.588.099.359	349.374.215.798
Đầu tư tài chính dài hạn khác	8.872.200.000	9.786.150.000
Tổng cộng	**484.554.417.988**	**499.912.771.599**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	80.544.642.030	76.833.694.164
Phải trả người bán và phải trả khác	413.012.909.680	366.961.516.373
Chi phí phải trả	21.395.578.713	38.235.468.645
Tổng cộng	**514.953.130.423**	**482.030.679.182**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	**01/10/2013**	**31/12/2013**	**01/10/2013**
Đô la Mỹ (USD)	*8.487.043,99*	*2.838.887,22*	*170.623,31*	*65.215,83*
Euro (EUR)	-	*10.143,60*	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

VND

31/12/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	376.518.047.311	36.494.862.369	413.012.909.680
Chi phí phải trả	21.395.578.713	-	21.395.578.713
Các khoản vay	80.544.642.030	-	80.544.642.030
01/10/2013	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Phải trả người bán và phải trả khác	330.148.685.324	36.812.831.049	366.961.516.373
Chi phí phải trả	38.235.468.645	-	38.235.468.645
Các khoản vay	76.833.694.164	-	76.833.694.164

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

31/12/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.588.099.359	-	333.588.099.359
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	8.872.200.000	8.872.200.000
01/10/2013			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.374.215.798	-	349.374.215.798
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	9.786.150.000	9.786.150.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 đồng, trong đó có 34.784.900.000 đồng là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại 64 Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên.

12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2014.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM